



Phụ lục V

MẪU BÁO CÁO VỀ LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

(theo Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
2	002.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính doanh thu bán buôn hàng hóa	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
3	003.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
4	004.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
5	005.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính doanh thu các ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
6	006.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính kết quả hoạt động vận tải, kho bãi	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
7	007.Q/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính doanh thu dịch vụ thông tin và truyền thông và chuyên môn khoa học công nghệ	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý
8	008.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức tổng mức bán lẻ hàng hóa	Năm	Ngày 30/9 năm sau
9	009.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức doanh thu bán buôn hàng hóa	Năm	Ngày 30/9 năm sau
10	010.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động thương nghiệp	Năm	Ngày 30/9 năm sau
11	011.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Năm	Ngày 30/9 năm sau
12	012.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức danh mục các cơ sở lưu trú	Năm	Ngày 30/9 năm sau

13	013.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông và chuyên môn khoa học công nghệ	Năm	Ngày 30/9 năm sau
14	014.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản	Năm	Ngày 30/9 năm sau
15	015.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)	Năm	Ngày 30/9 năm sau
16	016.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động vận tải hành khách	Năm	Ngày 30/9 năm sau
17	017.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động vận tải hàng hóa	Năm	Ngày 30/9 năm sau
18	018.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải	Năm	Ngày 30/9 năm sau
19	019.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức số phương tiện vận tải trong các đơn vị kinh doanh vận tải có đến 31/12	Năm	Ngày 30/9 năm sau
20	020.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Năm	Ngày 30/9 năm sau

Biểu số: 001.T/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng báo cáo

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH
TỔNG MỨC BÁN LÊ HÀNG HÓA**

Tháng.....năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5	6
Tổng số	01						
1. Lương thực, thực phẩm	02						
2. Hàng may mặc	03						
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	04						
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	05						
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	06						
6. Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	07						
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	08						
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	09						

	Mã số	Doanh thu (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5	6
8. Xăng, dầu các loại	10						
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	11						
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	12						
11. Hàng hoá khác	13						
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14						

- Ghi chú: - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng và cột so sánh 6 tháng với cùng kỳ năm trước;
 - Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 1;
 - Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 2.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.T/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng báo cáo

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH
DOANH THU BÁN BUÔN HÀNG HÓA**

Tháng.....năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5	6
Tổng số	01						
1. Lương thực, thực phẩm	02						
2. Hàng may mặc	03						
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	04						
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	05						
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	06						
6. Phân bón, thuốc trừ sâu	07						
7. Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	08						
8. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	09						
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	10						

	Mã số	Doanh thu (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5	6
9. Xăng, dầu các loại	11						
10. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	12						
11. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	13						
12. Hàng hoá khác	14						

- Ghi chú: - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng và cột so sánh 6 tháng với cùng kỳ năm trước;
 - Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 1;
 - Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 2.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.T/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG,
DU LỊCH LỮ HÀNH

Tháng.....năm ...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ (%)			
						Thực hiện tháng trước so với dự tính	Dự tính tháng báo cáo so với tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5=2/1	6	7
A. Phân theo nhóm ngành hàng									
1. Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú	01	Triệu đồng							
2. Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống	02	"							
<i>Trong đó: Doanh thu thuần hàng chuyên bán</i>	03	"							
3. Tỷ lệ doanh thu thuần hàng chuyên so với doanh thu thuần dịch vụ ăn uống	04	%				x	x	x	x
4. Trị giá vốn hàng chuyên bán	05	Triệu đồng							
5. Tỷ lệ trị giá vốn hàng chuyên bán so với doanh thu thuần hàng chuyên bán	06	%				x	x	x	x
6. Doanh thu thuần dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch	07	Triệu đồng							
B. Một số chỉ tiêu ngành dịch vụ lưu trú, lữ hành									
I. Dịch vụ lưu trú									

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ (%)			
						Thực hiện tháng trước so với dự tính	Dự tính tháng báo cáo so với tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5=2/1	6	7
1. Lượt khách phục vụ	08	Lượt khách							
1.1. Lượt khách ngủ qua đêm	09	"							
- Khách quốc tế	10	"							
- Khách trong nước	11	"							
1.2. Lượt khách trong ngày	12	"							
2. Ngày khách phục vụ	13	Ngày khách							
- Khách quốc tế	14	"							
- Khách trong nước	15	"							
II. Dịch vụ lữ hành									
1. Lượt khách du lịch theo tour	16	Lượt khách							
- Lượt khách quốc tế	17	"							
- Lượt khách Việt Nam đi trong nước	18	"							
- Lượt khách Việt Nam ra nước ngoài	19	"							
2. Ngày khách du lịch theo tour	20	Ngày khách							
- Ngày khách quốc tế	21	"							

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ (%)			
						Thực hiện tháng trước so với dự tính	Dự tính tháng báo cáo so với tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5=2/1	6	7
- Ngày khách Việt Nam đi trong nước	22	"							
- Ngày khách Việt Nam ra nước ngoài	23	"							

- Ghi chú: - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng và cột so sánh 6 tháng với cùng kỳ năm trước;
 - Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 1;
 - Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 2.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.T/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng báo cáo

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH
DOANH THU DỊCH VỤ KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN**

Thángnăm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng trước so với dự tính	Dự tính tháng báo cáo so với tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01							
Chia ra:								
1. Dịch vụ tư vấn, môi giới và đấu giá bất động sản	02							
2. Dịch vụ cho thuê bất động sản (nhà) để ở	03							
3. Dịch vụ cho thuê bất động sản (nhà và các công trình xây dựng) không phải để ở	04							
4. Dịch vụ mua bán bất động sản để ở (nhà và quyền sử dụng đất ở)	05							
5. Trị giá vốn hàng bán của bất động sản để ở (nhà và quyền sử dụng đất ở)	06							

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng trước so với dự tính	Dự tính tháng báo cáo so với tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
6. Dịch vụ mua bán bất động sản không để ở (nhà và các công trình xây dựng không để ở, quyền sử dụng đất không để ở)	07							
7. Trị giá vốn hàng bán của bất động sản không để ở (nhà và các công trình xây dựng không để ở, quyền sử dụng đất không để ở)	08							

- Ghi chú: - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng và cột so sánh 6 tháng với cùng kỳ năm trước;
 - Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 1;
 - Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 2.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.T/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH
DOANH THU CÁC NGÀNH DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ
HỖ TRỢ, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, Y TẾ, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI
VÀ GIẢI TRÍ VÀ DỊCH VỤ KHÁC (NGÀNH S TRỪ NGÀNH 94)

Tháng.....năm ...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng trước so với dự tính	Dự tính tháng báo cáo so với tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
1.1. Cho thuê máy móc thiết bị, ... (ngành 77)	01							
1.2. Dịch vụ lao động và việc làm (ngành 78)	02							
1.3. Dịch vụ điều tra đảm bảo an toàn (ngành 80)	03							
1.4. Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan (ngành 81)	04							
1.5. Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (ngành 82)	05							
2. Dịch vụ giáo dục và đào tạo (ngành 85)	06							
3. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
3.1. Dịch vụ y tế (ngành 86)	07							
3.2. Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung (ngành 87)	08							

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng trước so với dự tính	Dự tính tháng báo cáo so với tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
3.3. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung (ngành 88)	09							
4. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
4.1. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (ngành 90)	10							
4.2. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (ngành 92)	11							
4.3. Chi trả thưởng	12							
4.4. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí (ngành 93)	13							
5. Dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)								
5.1. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (ngành 95)	14							
5.2. Dịch vụ khác (ngành 96)	15							

Ghi chú: - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng và cột so sánh 6 tháng với cùng kỳ năm trước;
 - Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 1;
 - Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 2.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.T/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI

Thángnăm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Dự tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo			Tháng báo cáo so với cùng kỳ (%)			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ (%)		
		Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000T/1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/1000HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000T/1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/1000HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000T/1000HK)	Luân chuyển (1000T.km/1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TỔNG SỐ																
- Hành khách	01															
<i>Trong đó ngoài nước</i>	02															
- Hàng hóa	03															
<i>Trong đó ngoài nước</i>	04															
- Kho bãi, DV hỗ trợ VT	05															
- Bưu chính chuyển phát	06															
I. ĐƯỜNG BỘ																
- Hành khách	07															
- Hàng hóa	08															
1. Kinh tế Nhà nước																

V. ĐƯƠNG HÀNG KHÔNG																			
- Hành khách	39																		
- Hàng hóa	40																		
1. Kinh tế Nhà nước																			
- Hành khách	41																		
- Hàng hóa	42																		
2. Kinh tế ngoài Nhà nước																			
- Hành khách	43																		
- Hàng hóa	44																		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài																			
- Hành khách	45																		
- Hàng hóa	46																		

- Ghi chú: - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng và cột so sánh 6 tháng với cùng kỳ năm trước;
 - Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 1;
 - Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm và cột so sánh với cùng kỳ năm trước lần 2.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm....

Cục trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biên số: 007.Q/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH
DOANH THU DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN
THÔNG VÀ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Quý Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện quý trước	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo	Thực hiện quý trước so với dự tính	Dự tính quý báo cáo so với quý trước	Dự tính quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5=2/1	6	7
1. Dịch vụ thông tin và truyền thông								
1.1. Dịch vụ xuất bản (ngành 58)	01							
1.2. Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc (ngành 59)	02							
1.3. Dịch vụ phát thanh, truyền hình (ngành 60)	03							
1.4. Dịch vụ viễn thông (ngành 61)	04							
1.5. Dịch vụ lập trình máy vi tính và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (ngành 62)	05							
1.6. Hoạt động dịch vụ thông tin (ngành 63)	06							
<i>Trong đó: Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công thông tin</i>	07							
2. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ								

2.1. Dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán (ngành 69)	08							
2.2. Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật (ngành 71)	09							
2.3. Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển (ngành 72)	10							
2.4. Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường (ngành 73)	11							
2.5. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (ngành 74)	12							
2.6. Dịch vụ thú y (ngành 75)	13							

.... Ngày...tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Siêu thị, trung tâm thương mại
A	B	1	2
Tổng số	01		
I. Phân theo loại hình kinh tế			
1. Kinh tế Nhà nước	02		
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	04		
II. Phân theo nhóm ngành hàng, dịch vụ			
1. Lương thực, thực phẩm	05		
2. Hàng may mặc	06		
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	07		
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	08		
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	09		
6. Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	10		
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	11		
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	12		
8. Xăng, dầu các loại	13		
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	14		
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	15		
11. Hàng hoá khác	16		
12. Doanh thu thuần hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17		

..., Ngày...tháng...năm....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Cục trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 009.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC

DOANH THU

BÁN BUÔN HÀNG HÓA

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Siêu thị, trung tâm thương mại
A	B	1	2
Tổng số	01		
I. Phân theo loại hình kinh tế			
1. Kinh tế Nhà nước	02		
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	04		
II. Phân theo nhóm ngành hàng	05		
1. Lương thực, thực phẩm	06		
2. Hàng may mặc			
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	07		
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	08		
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	09		
6. Phân bón, thuốc trừ sâu	10		
7. Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	11		
8. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	12		
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	13		
9. Xăng, dầu các loại	14		
10. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	15		
11. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	16		
12. Hàng hoá khác	17		

..., Ngày...tháng...năm....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Cục trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 010.N/BCC-TMDV
 Ban hành theo
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP
 Năm

- Đơn vị báo cáo:
 Cục Thống kê
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cơ sở có đến cuối năm (Cơ sở)	Số lao động có đến cuối năm (Người)	Doanh thu (Triệu đồng)	Trị giá vốn hàng bán ra (Triệu đồng)	Thuế GTGT, thuế xuất khẩu (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	01					
I. Phân theo loại hình kinh tế						
1. Kinh tế Nhà nước	02					
2. Kinh tế ngoài Nhà nước	03					
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	04					
II. Phân theo ngành kinh tế						
1. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05					
<i>Chia ra:</i>						
- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	06					
- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	07					
- Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08				X	
2. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	09					
3. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	10					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm.....
 Cục trưởng
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 011.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ,
ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH
Năm ...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế		
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
A. Phân theo nhóm ngành hàng						
1. Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú	01	Triệu đồng				
2. Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống	02	"				
<i>Trong đó: Doanh thu thuần hàng chuyển bán</i>	03	"				
3. Tỷ lệ doanh thu thuần hàng chuyển bán so với doanh thu thuần dịch vụ ăn uống	04	%				
4. Trị giá vốn hàng chuyển bán	05	Triệu đồng				
5. Tỷ lệ trị giá vốn hàng chuyển bán so với doanh thu thuần hàng chuyển bán	06	%				
6. Doanh thu thuần dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch	07	Triệu đồng				
B. Một số chỉ tiêu phản ánh năng lực phục vụ của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành						
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	08	Lượt khách				
1.1. Lượt khách ngủ qua đêm	09	"				
- Khách quốc tế	10	"				

- Khách trong nước	11	"			
1.2. Lượt khách trong ngày	12	"			
2. Ngày khách phục vụ	13	Ngày khách			
- Khách quốc tế	14	"			
- Khách trong nước	15	"			
3. Tổng số buồng có đến 31/12	16	Buồng			
4. Hệ số sử dụng buồng	17	%			
5. Tổng số giường có đến 31/12	18	Giường			
6. Hệ số sử dụng giường	19	%			
7. Số cơ sở lưu trú có tại thời điểm 31/12	20	Cơ sở			
8. Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở	21	Triệu đồng			
9. Lao động có tại thời điểm 31/12	22	Người			
10. Doanh thu thuần bình quân 1 lao động	23	Triệu đồng			
II. Dịch vụ ăn uống					
1. Số cơ sở ăn uống có tại thời điểm 31/12	24	Cơ sở			
2. Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở	25	Triệu đồng			
3. Lao động có tại thời điểm 31/12	26	Người			
4. Doanh thu thuần bình quân 1 lao động	27	Triệu đồng			
III. Dịch vụ lữ hành					
1. Lượt khách du lịch theo tour	28	Lượt khách			
- Lượt khách quốc tế	29	"			
- Lượt khách Việt Nam đi trong nước	30	"			
- Lượt khách Việt Nam ra nước ngoài	31	"			
2. Ngày khách du lịch theo tour	32	Ngày khách			
- Ngày khách quốc tế	33	"			
- Ngày khách Việt Nam đi trong nước	34	"			

• Ngày khách Việt Nam ra nước ngoài	35	"				
3. Doanh thu thuần bình quân 1 lượt khách	36	Triệu đồng				
4. Doanh thu thuần bình quân 1 ngày khách	37	Triệu đồng				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm....

Cục trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 012.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC
DANH MỤC CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Tên cơ sở lưu trú	Địa chỉ	Mã số thuế	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lao động có tại thời điểm 31/12 (Người)	Tổng số buồng có đến 31/12 (Buồng)	Tổng số giường có đến 31/12 (Giường)	Doanh thu thuần bình quân 1 lượt khách (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 ngày khách (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	x	x						
1								

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

....
Ngày...tháng...năm.....

Cục trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 013.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN
THÔNG VÀ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12 (Người)	Tổng doanh thu thuần (Triệu đồng)	Phân theo loại hình kinh tế			Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Dịch vụ thông tin và truyền thông									
1.1. Dịch vụ xuất bản (ngành 58)	01								
1.2. Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc (ngành 59)	02								
1.3. Dịch vụ phát thanh, truyền hình (ngành 60)	03								
1.4. Dịch vụ viễn thông (ngành 61)	04								
1.5. Dịch vụ lập trình máy vi tính và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (ngành 62)	05								
1.6. Hoạt động dịch vụ thông tin (ngành 63)	06								

<i>Trong đó: Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công thông tin</i>	07								
2. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ									
2.1. Dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán (ngành 69)	08								
2.2. Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật (ngành 71)	09								
2.3. Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển (ngành 72)	10								
2.4. Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường (ngành 73)	11								
2.5. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (ngành 74)	12								
2.6. Dịch vụ thú y (ngành 75)	13								

Lưu ý: Gửi kèm theo danh sách các cơ sở dịch vụ theo ngành cấp 2 gồm các chi tiêu: Tên cơ sở, mã số thuế, doanh thu

..., Ngày...tháng...năm.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Cục trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 014.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế		
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B		1	2	3	4
I. Tổng doanh thu thuần	01	Triệu đồng				
Chia ra:						
1. Dịch vụ tư vấn, môi giới, sàn giao dịch và đấu giá bất động sản	02	"				
2. Dịch vụ cho thuê bất động sản (nhà) để ở	03	"				
3. Dịch vụ cho thuê bất động sản (nhà và các công trình xây dựng) không phải để ở	04	"				
4. Dịch vụ mua bán bất động sản để ở (nhà và quyền sử dụng đất ở)	05	"				
5. Trị giá vốn hàng bán của bất động sản để ở (nhà và quyền sử dụng đất ở)	06	"				
6. Dịch vụ mua bán bất động sản không để ở (nhà và các công trình xây dựng không để ở, quyền sử dụng đất không để ở)	07	"				
7. Trị giá vốn hàng bán của bất động sản không để ở (nhà và các công trình xây dựng không để ở, quyền sử dụng đất không để ở)	08	"				

II. Số cơ sở có tại thời điểm 31/12	09	Cơ sở				
III. Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở	10	Triệu đồng				
IV. Lao động có tại thời điểm 31/12	11	Người				
V. Doanh thu thuần bình quân 1 lao động	12	Triệu đồng				

Lưu ý: Gửi kèm theo danh sách các cơ sở dịch vụ theo ngành cấp 2 gồm các chỉ tiêu: Tên cơ sở, mã số thuế, doanh thu thuần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 015.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC NGÀNH DỊCH VỤ HÀNH
CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
TẠO, Y TẾ, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ VÀ
DỊCH VỤ KHÁC (NGÀNH S TRỪ NGÀNH 94)

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12 (Người)	Tổng doanh thu thuần (Triệu đồng)	Phân theo loại hình kinh tế			Doanh thu thuần bình quân 1 cơ sở (Triệu đồng)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng)
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ									
1.1. Cho thuê máy móc thiết bị ... (ngành 77)	01								
1.2. Dịch vụ lao động và việc làm (ngành 78)	02								
1.3. Dịch vụ điều tra đảm bảo an toàn (ngành 80)	03								
1.4. Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan (ngành 81)	04								
1.5. Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác (ngành 82)	05								
2. Dịch vụ giáo dục và đào tạo (ngành 85)	06								

3. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội									
3.1. Dịch vụ y tế (ngành 86)	07								
3.2. Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung (ngành 87)	08								
3.3. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung (ngành 88)	09								
4. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí									
4.1. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (ngành 90)	10								
4.2. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (ngành 92)	11								
4.3. Chi trả thưởng	12								
4.4. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí (ngành 93)	13								
5. Dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)									
5.1. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (ngành 95)	14								
5.2. Dịch vụ khác (ngành 96)	15								

Lưu ý: Gửi kèm theo danh sách các cơ sở dịch vụ theo ngành cấp 2 gồm các chỉ tiêu: Tên cơ sở, mã số thuế, doanh thu thuần

..., Ngày...tháng...năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 016.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Năm ...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	01								
<i>Trong đó: Vận tải ngoài nước</i>	02								
Chia theo các ngành kinh tế									
1. Vận tải đường bộ	03								
<i>Trong đó: vận tải ngoài nước</i>	04								
Kinh tế Nhà nước	05								
Kinh tế ngoài Nhà nước	06								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	07								
2. Vận tải đường sắt	08								
<i>Trong đó: Vận tải ngoài nước</i>	09								
Kinh tế Nhà nước	10								
Kinh tế ngoài Nhà nước	11								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	12								
3. Vận tải ven biển và viễn dương	13								
<i>Trong đó: vận tải ngoài nước</i>	14								
Kinh tế Nhà nước	15								
Kinh tế ngoài Nhà nước	16								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	17								
4. Vận tải thủy nội địa	18								
Kinh tế Nhà nước	19								
Kinh tế ngoài Nhà nước	20								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	21								
5. Vận tải hàng không	22								
<i>Trong đó: vận tải ngoài nước</i>	23								
Kinh tế Nhà nước	24								
Kinh tế ngoài Nhà nước	25								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	26								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6. Vận tải khác (ghi rõ).....	27								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 017.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HOÁ

Năm ...

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	01								
<i>Trong đó: Vận tải ngoài nước</i>	02								
Chia theo các ngành kinh tế									
1. Vận tải đường bộ	03								
<i>Trong đó: vận tải ngoài nước</i>	04								
Kinh tế Nhà nước	05								
Kinh tế ngoài Nhà nước	06								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	07								
2. Vận tải đường sắt	08								
<i>Trong đó: Vận tải ngoài nước</i>	09								
Kinh tế Nhà nước	10								
Kinh tế ngoài Nhà nước	11								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	12								
3. Vận tải ven biển và viễn dương	13								
<i>Trong đó: vận tải ngoài nước</i>	14								
Kinh tế Nhà nước	15								
Kinh tế ngoài Nhà nước	16								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	17								
4. Vận tải thủy nội địa	18								
Kinh tế Nhà nước	19								
Kinh tế ngoài Nhà nước	20								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	21								
5. Vận tải hàng không	22								
<i>Trong đó: vận tải ngoài nước</i>	23								
Kinh tế Nhà nước	24								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Thực hiện			So với năm trước (%)		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Kinh tế ngoài Nhà nước	25								
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	26								
6. Vận tải khác (ghi rõ).....	27								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm.....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 018.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC
DOANH THU HOẠT ĐỘNG
KHO BÃI, HỖ TRỢ VẬN TẢI**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện (Triệu đồng)	So với cùng kỳ (%)
A	B	1	2
Tổng số	01		
I. Chia theo loại hình kinh tế	02		
Kinh tế Nhà nước	03		
Kinh tế ngoài Nhà nước	04		
Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	05		
II. Chia theo ngành kinh tế (vận tải)	06		
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	07		
Bốc xếp hàng hóa	08		
Dịch vụ hỗ trợ vận tải khác	09		
Dịch vụ bưu chính chuyển phát	10		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 019.N/BCC-TMDV
 Ban hành theo
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
SỐ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRONG CÁC ĐƠN VỊ
KINH DOANH VẬN TẢI CÓ ĐỀN 31/12

Năm

- Đơn vị báo cáo:
 Cục Thống kê
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

A	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
	B		1	2	3	4
I. Vận tải đường bộ						
- Ô tô tải						
+ Số lượng	Chiếc	01				
+ Trọng tải	Tấn	02				
- Ô tô khách từ 9 chỗ ngồi trở lên						
+ Số lượng	Chiếc	03				
+ Chỗ ngồi	Ghế	04				
- Ô tô dưới 9 chỗ ngồi						
+ Số lượng	Chiếc	05				
+ Chỗ ngồi	Ghế	06				
II. Vận tải đường sông						
- Tàu ca nô chở hàng						
+ Số lượng	Chiếc	07				
+ Trọng tải	Tấn	08				
- Tàu ca nô chở khách						
+ Số lượng	Chiếc	09				
+ Chỗ ngồi	Ghế	10				
III. Vận tải đường biển						

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B		1	2	3	4
- Tàu chở hàng						
+ Số lượng	Chiếc	11				
+ Trọng tải	Tấn	12				
- Tàu chở dầu						
+ Số lượng	Chiếc	13				
+ Trọng tải	Tấn	14				
- Tàu chở khách						
+ Số lượng	Chiếc	15				
+ Chỗ ngồi	Ghế	16				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày...tháng...năm....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 020.N/BCC-TMDV

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/9 năm sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000TTQ

A	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Cảng Trung ương quản lý	Cảng Địa phương quản lý
	B	1	2	3
TỔNG SỐ	01			
I. Khối lượng hàng hoá bốc xếp qua cảng biển	02			
<i>Chia ra</i> : - Bốc xếp hàng xuất khẩu	03			
- Bốc xếp hàng nhập khẩu	04			
- Bốc xếp hàng nội địa	05			
II. Khối lượng hàng hoá bốc xếp qua cảng sông	07			
III. Khối lượng hàng hoá bốc xếp qua cảng hàng không	08			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

.... Ngày...tháng...năm....

Cục trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 001.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA

1. Khái niệm và phương pháp tính

- Bán lẻ hàng hóa là bán những hàng hóa loại mới, hàng đã qua sử dụng, chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, không dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh tại các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, hợp tác xã mua bán, quầy hàng bán tại chợ hoặc bán lưu động,...

*Lưu ý: Bán các nhóm hàng: phân bón, thuốc trừ sâu, quặng, dầu thô, hóa chất công nghiệp, thiết bị, máy móc chuyên dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng... luôn luôn được tính vào hoạt động bán buôn, ngay cả khi doanh nghiệp bán theo giá bán lẻ cho khách hàng vì đây là những mặt hàng đặc thù chỉ sử dụng cho sản xuất, không được tiêu dùng trực tiếp bởi cá nhân và hộ gia đình.

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các doanh nghiệp hạch toán độc lập thuộc tất cả các loại hình kinh tế (kể cả HTX) đóng trên địa bàn tỉnh/TP (doanh nghiệp do địa phương quản lý, doanh nghiệp do Trung ương quản lý hoặc doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn của tỉnh/TP) và doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hóa (kể cả các Khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi doanh thu thực hiện chính thức của tháng liền trước với tháng báo cáo (tháng hiện tại) tương ứng với từng nhóm ngành hàng ở Cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu ước tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) tương ứng với từng nhóm ngành hàng ở Cột A.

- Cột 3: Ghi tổng doanh thu được cộng từ số liệu chính thức của các tháng liền tiếp từ tháng 01 đến tháng trước tháng báo cáo với số liệu dự tính tháng báo cáo tương ứng với từng nhóm ngành hàng ở Cột A.

- Cột 4: So sánh doanh thu dự tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) so với thực hiện tháng trước (Cột 2 so với Cột 1) của từng nhóm ngành hàng ở Cột A.

- Cột 5: So sánh doanh thu dự tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) so với tháng cùng kỳ của năm trước của từng nhóm ngành hàng ở Cột A.

- Cột 6: So sánh tổng doanh thu cộng dồn đến hết tháng báo cáo so với tổng doanh thu cùng kỳ của năm trước của từng nhóm ngành hàng ở Cột A.

Lưu ý: Báo cáo tháng 5 bổ sung cột dự ước 6 tháng; Báo cáo tháng 9 bổ sung cột dự ước cả năm.

3. Nguồn số liệu

Điều tra kết quả hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa của các doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh cá thể.

Biểu số 002.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU BÁN BUÔN HÀNG HÓA

1. Khái niệm và phương pháp tính

- Bán buôn hàng hóa: Là bán những hàng hóa loại mới, hàng đã qua sử dụng cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh (kể cả xuất khẩu). Không gồm những hàng hóa bán trực tiếp cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình.

- Doanh thu bán buôn hàng hoá bao gồm: Doanh thu bán buôn hàng hoá của các doanh nghiệp hạch toán độc lập thuộc tất cả các loại hình kinh tế (kể cả HTX) đóng trên địa bàn tỉnh/TP (doanh nghiệp do địa phương quản lý, doanh nghiệp do Trung ương quản lý hoặc doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn của tỉnh/TP) và doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể.

- Doanh thu bán buôn hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán buôn hàng hóa (kể cả các Khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Cách ghi biểu

Tương tự như Biểu 001.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA

3. Nguồn số liệu

Điều tra kết quả hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa của các doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh cá thể.

Biểu số 003.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Dịch vụ lưu trú

Hoạt động kinh doanh của các cơ sở lưu trú chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn và các cơ sở cung cấp cả dịch vụ lưu trú ngắn hạn lẫn dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vắng lai như: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dùmng để nghỉ tạm. Đồng thời bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên, công nhân và các đối tượng tương tự.

**Lưu ý:* Hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng không được coi là hoạt động thuộc dịch vụ lưu trú, các hoạt động đó thuộc phạm vi của hoạt động cho thuê bất động sản.

** Cơ sở lưu trú:* Là nơi cung cấp chỗ ăn nghỉ (hoặc nghỉ) có trang bị tiện nghi sinh hoạt và các dịch vụ phục vụ để khách có thể thuê ở trong thời gian họ đi du lịch. Cơ sở lưu trú bao gồm các khách sạn, nhà trọ, nhà khách, biệt thự kinh doanh du lịch, làng du lịch, căn hộ cho khách thuê ...

** Lượt khách của cơ sở lưu trú:* Là số khách đến thuê buồng nghỉ tại cơ sở lưu trú (kể cả khách nghỉ trong ngày và khách nghỉ qua đêm), mỗi lần khách đến được tính là một lượt khách.

** Ngày khách của cơ sở lưu trú:* Là số ngày mà khách thuê buồng để nghỉ ít nhất một đêm tại cơ sở lưu trú.

1.2. Dịch vụ ăn uống

Hoạt động kinh doanh của các nhà hàng, bar và căng tin cung cấp các dịch vụ ăn uống cho khách hàng tại chỗ (khách hàng được phục vụ hoặc tự phục vụ) hoặc mang về. Bao gồm hoạt động kinh doanh của các nhà hàng và các dịch vụ phục vụ ăn uống lưu động; cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác.

**Lưu ý:* Không bao gồm dịch vụ ăn uống gắn liền với các cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú mà không tách riêng được vì chúng đã được tính vào dịch vụ kinh doanh lưu trú.

1.3. Hoạt động du lịch lữ hành (tour) và các hoạt động hỗ trợ du lịch

Hoạt động du lịch lữ hành (tour) là hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa

và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

*** Khách du lịch**

- Là người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

- Khách quốc tế: Là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

- Khách trong nước: Là người Việt Nam rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đi nơi khác (trong nước) để tham quan, du lịch hoặc cho các mục đích khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu thực hiện chính thức của tháng liền trước với tháng báo cáo (tháng hiện tại) tương ứng các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 2: Ghi số liệu ước tính cho tháng hiện tại (tháng gửi báo cáo) được tính dựa trên cơ sở số liệu chính thức của 12 ngày đầu tháng và số liệu chính thức của các tháng trước/năm trước để dự báo tiếp cho các ngày còn lại trong tháng (tình hình nguồn hàng, thị trường, hợp đồng đã ký ...) tương ứng các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 3: Ghi số tổng số được cộng dồn từ số liệu chính thức của các tháng liền tiếp từ tháng 01 đến tháng trước tháng báo cáo với số liệu dự tính tháng báo cáo tương ứng các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 4: So sánh doanh thu thuần thực hiện của tháng trước tháng báo cáo (cột 1) so với doanh thu thuần ước tính của báo cáo tháng trước (đã được ước tính trong báo cáo tháng trước).

- Cột 5: So sánh doanh thu thuần dự tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) so với doanh thu thuần thực hiện tháng trước (Cột 2 so với Cột 1) tương ứng các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 6: So sánh doanh thu thuần dự tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) so với tháng cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 7: So sánh tổng doanh thu thuần cộng dồn đến hết tháng báo cáo so với tổng doanh thu cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở Cột A.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Ước tính từ kết quả Tổng điều tra kinh tế đối với các đơn vị sự nghiệp.

Biểu số 004.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dịch vụ kinh doanh bất động sản bao gồm: Hoạt động mua, bán cho thuê và điều hành bất động sản với quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc đi thuê: nhà ở và nhà không để ở (nhà kho, khu triển lãm, trung tâm thương mại), đất, cung cấp nhà, căn hộ có đồ đạc hoặc chưa có đồ đạc hoặc các phòng sử dụng lâu dài theo tháng, hoặc theo năm; mua, bán và cho thuê (gồm cả quản lý và điều hành) bất động sản là nền đất phân lô; mua, bán và cho thuê (gồm cả quản lý và điều hành) những khu nhà lưu động; môi giới, tư vấn, đấu giá, định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất... Hay nói cách khác dịch vụ kinh doanh bất động sản bao gồm hoạt động mua, bán, cho thuê nhà ở, công trình xây dựng và quyền sử dụng đất; các dịch vụ trên cơ sở phí, hoa hồng dịch vụ liên quan đến nhà ở, công trình xây dựng và quyền sử dụng đất.

Dịch vụ kinh doanh bất động sản không bao gồm: Xây dựng nhà cửa, các công trình để bán; hoạt động chia tách và cải tạo đất; hoạt động của khách sạn, nhà nghỉ, lều trại, cắm trại du lịch và các cơ sở lưu trú tương tự; dịch vụ cho thuê phòng ngắn ngày (theo ngày, tuần), ký túc xá cho học sinh, sinh viên, các khu nhà ở (khu tập thể) cho công nhân/người lao động ở tập trung có hoặc không tổ chức ban quản lý và điều hành khu nhà.

2. Cách ghi biểu

Tương tự biểu số: 003.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH

3. Nguồn số liệu

Điều tra dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

Biểu số 005.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU CÁC NGÀNH DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, Y TẾ, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ VÀ DỊCH VỤ KHÁC (NGÀNH S TRỪ NGÀNH 94)

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ kinh doanh tua du lịch, đại lý du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác) là các hoạt động hỗ trợ kinh doanh thông thường, mục đích đầu tiên của các hoạt động này không phải là chuyển giao những kiến thức chuyên môn, bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (không có người điều khiển), tài sản vô hình phi tài chính; dịch vụ tư vấn, giới thiệu và môi giới việc làm, tuyển chọn lao động; hoạt động điều tra, bảo vệ, dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan; hoạt động thú y; hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và hỗ trợ kinh doanh khác,...

1.2. Dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94 theo VSIC 2018)

Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình bao gồm các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính để bàn, máy tính xách tay, thiết bị ngoại vi (như ổ đĩa, máy in) và thiết bị liên lạc (máy fax...); sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, sửa chữa giày dép... giường, tủ, bàn ghế... sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác.

Dịch vụ khác: Bao gồm các dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng như: dịch vụ giặt là, cắt tóc, gội đầu, làm đầu và trang điểm, hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ, hôn lễ, dịch vụ phục vụ cá nhân khác...

2. Cách ghi biểu

Tương tự biểu số: 003.T/BCC-TMDV: **BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH**

3. Nguồn số liệu

Điều tra dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

Ước tính từ kết quả Tổng điều tra kinh tế đối với các đơn vị sự nghiệp.

Biểu số 006.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

- Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

- Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{vận tải,} \\ \text{kho bãi và} \\ \text{dịch vụ hỗ} \\ \text{trợ vận tải} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{vận tải} \\ \text{hành} \\ \text{khách} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{vận tải} \\ \text{hàng hóa} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Doanh thu dịch} \\ \text{vụ hỗ trợ cho vận} \\ \text{tải (bốc xếp, kho} \\ \text{bãi, DV vận tải} \\ \text{khác)} \end{array}$$

Trong đó:

- Doanh thu vận tải hành khách được tính bằng số tiền tương đương với lượng vé bán ra hoặc số tiền hành khách phải trả khi đi trên một tuyến đường nhất định;

- Doanh thu vận tải hàng hóa được tính bằng số hàng hóa thực tế vận chuyển được (kể cả bao bì nếu có) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng và chủ phương tiện);

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải:

+ Doanh thu bốc xếp hàng hóa: Bằng khối lượng hàng hóa bốc xếp thực tế từ phương tiện ra khỏi phương tiện (hoặc ngược lại từ ngoài lên phương tiện) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng với người bốc xếp).

+ Doanh thu kinh doanh kho bãi được tính bằng số tiền đã hoặc sẽ thu được do cho thuê kho, bãi để bảo quản, lưu giữ hàng hóa.

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển

a) Số lượt hành khách vận chuyển

Là số hành khách thực tế đã vận chuyển trong kỳ, bất kể độ dài quãng đường vận chuyển là bao nhiêu. Đơn vị tính là lượt hành khách.

b) Số lượt hành khách luân chuyển

Là số lượt hành khách được luân chuyển tính theo cả hai yếu tố: Số lượt vận chuyển và cự ly (quãng đường) vận chuyển thực tế. Đơn vị tính là hành khách - Kilômét (Hk.Km).

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số lượt hành} \\ \text{khách luân} \\ \text{chuyển (Hk.Km)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượt hành} \\ \text{khách vận} \\ \text{chuyển (Hk)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Cự ly vận chuyển} \\ \text{thực tế (Km)} \end{array}$$

Trong đó:

Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

Đối với xe khách cho thuê theo hợp đồng vận tải chuyển thì lượt hành khách vận chuyển của mỗi hợp đồng chỉ tính 1 lần hành khách vận chuyển theo số ghế phương tiện.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển

a) Khối lượng hàng hóa vận chuyển

Là khối lượng hàng hóa đã được vận chuyển trong kỳ, bất kể độ dài quãng đường vận chuyển là bao nhiêu. Đơn vị tính khối lượng hàng hóa vận chuyển là tấn (T).

Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hóa vận chuyển. Đối với hàng hóa công kênh vận chuyển bằng ô tô, trong Điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% tấn trọng tải phương tiện hoặc tính

theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hóa thực tế.

b) Khối lượng hàng hóa luân chuyển

Là khối lượng vận tải hàng hóa tính theo cả hai yếu tố: Khối lượng hàng hóa vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế. Đơn vị tính là Tấn-Kilômet (T.Km).

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Khối lượng hàng} \\ \text{hóa luân} \\ \text{chuyển (T.Km)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Khối lượng} \\ \text{hàng hóa vận} \\ \text{chuyển (T)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Cự ly vận} \\ \text{chuyển thực tế} \\ \text{(Km)} \end{array}$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi doanh thu thực hiện của tháng liền trước tháng báo cáo theo các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 2: Ghi sản lượng vận chuyển hàng hóa/hành khách của tháng liền trước tháng báo cáo theo các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 3: Ghi sản lượng luân chuyển hàng hóa/hành khách của tháng liền trước tháng báo cáo theo các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 4, 5 và 6: Ghi doanh thu, sản lượng vận chuyển, luân chuyển của dự tính tháng báo cáo theo các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 7, 8 và 9: Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo các chỉ tiêu doanh thu, sản lượng vận chuyển, luân chuyển theo các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 10, 11 và 12: Ghi so sánh số liệu ở các Cột 4, 5, 6 so với tháng cùng kỳ của năm trước tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 13, 14 và 15: So sánh số liệu ở các Cột 7, 8, 9 so với số cùng kỳ của năm trước tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

Lưu ý: Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng; báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm.

3. Nguồn số liệu

Điều tra hoạt động vận tải kho bãi của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

Biểu số 007.Q/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ truyền ký hiệu, tiền hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm đầu, cuối của mạng viễn thông. Hay nói cách khác, dịch vụ viễn thông là dịch vụ cung cấp hoạt động trao đổi/thu nhận thông tin qua mạng viễn thông như: điện thoại cố định, điện thoại di động, nhắn tin, điện báo, telex, fax, thư điện tử, internet, truyền số liệu, truyền hình. Dịch vụ viễn thông bao gồm dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng và được chia thành dịch vụ viễn thông trong nước và dịch vụ viễn thông quốc tế.

1.2. Dịch vụ lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính

Dịch vụ lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính bao gồm các hoạt động cung cấp dịch vụ chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin: viết, đánh giá, kiểm thử và hỗ trợ phần mềm; lập kế hoạch và thiết kế các hệ thống máy tính tích hợp công nghệ phần mềm, phần mềm máy vi tính và công nghệ giao tiếp; quản lý và vận hành trên hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động kỹ thuật và chuyên môn khác liên quan đến máy vi tính.

1.3. Dịch vụ thông tin

Dịch vụ thông tin bao gồm các hoạt động công tìm kiếm trên web, các hoạt động lưu trữ và xử lý dữ liệu cũng như các hoạt động cung cấp các thông tin cần bản.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi doanh thu thuần thực hiện chính thức của quý trước tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu thuần ước tính của quý báo cáo (quý hiện tại) tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 3: Ghi số liệu được cộng từ số liệu chính thức của các quý trước quý báo cáo với số liệu dự tính quý báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 4: So sánh doanh thu thuần thực hiện của quý trước quý báo cáo so với doanh thu ước tính của báo cáo quý trước tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 5: So sánh doanh thu thuần dự tính của quý báo cáo (quý hiện tại) so với quý trước (Cột 2 so với Cột 1) tương ứng các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 6: So sánh doanh thu thuần dự tính của quý báo cáo (quý hiện tại) so với quý cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 7: So sánh tổng doanh thu thuần cộng dồn đến hết quý báo cáo so với tổng doanh thu cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở Cột A.

3. Nguồn số liệu

Điều tra dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;

Ước tính từ kết quả Tổng điều tra kinh tế đối với các đơn vị sự nghiệp.

Biểu 008.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC TỔNG MỨC BÁN LẼ HÀNG HÓA

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự Biểu số: 001.T/BCC-TMDV.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng doanh thu tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu bán trong siêu thị, trung tâm thương mại tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

3. Nguồn số liệu:

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu 009.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC DOANH THU BÁN BUÔN HÀNG HÓA

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự Biểu số: 002.T/BCC-TMDV.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng doanh thu tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu bán trong siêu thị, trung tâm thương mại tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

3. Nguồn số liệu:

Được tổng hợp và suy rộng từ điều tra doanh nghiệp và điều tra cơ sở kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu 010.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP

1. Khái niệm và phương pháp tính

- Kết quả hoạt động thương nghiệp: Tổng hợp kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ cá thể có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (không bao gồm các cơ sở sản xuất trực tiếp bán buôn, bán lẻ và hoạt động khách sạn, nhà hàng).

- Các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động thương nghiệp như số cơ sở, số lao động, doanh thu, trị giá vốn hàng bán ra, thuế GTGT và thuế xuất khẩu được tổng hợp theo ngành cấp 2 (theo mã ngành VSIC 2018). Riêng đối với ngành 45 (Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) được chia nhỏ thành: bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số lao động tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 3: Ghi tổng doanh thu tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 4: Ghi trị giá vốn hàng bán ra tương ứng với doanh thu ở Cột 3 tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A

- Cột 5: Ghi tổng thuế GTGT và thuế xuất khẩu đã nộp trong năm tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp và suy rộng từ điều tra doanh nghiệp và điều tra cơ sở kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số 011.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như Biểu số 003.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH”.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi số liệu của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế Nhà nước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 3: Ghi số liệu của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế ngoài Nhà nước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 4: Ghi số liệu của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp số liệu từ kết quả suy rộng của “Điều tra doanh nghiệp hàng năm” và ước tính từ kết quả Tổng điều tra kinh tế đối với các đơn vị sự nghiệp, chi tiết theo loại hình kinh tế.

- Đối với loại hình kinh tế Nhà nước bao gồm các loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNTW; Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNDF; Công ty Cổ phần, Công ty TNHH có vốn Nhà nước > 50%; Công ty nhà nước.

- Đối với loại hình kinh tế ngoài Nhà nước bao gồm Hợp tác xã và Liên hiệp HTX, Quỹ tín dụng nhân dân; Doanh nghiệp tư nhân, Công ty hợp danh, Công ty TNHH tư nhân, Công ty TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50%, Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước, Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% và cơ sở kinh doanh cá thể. Đối với các cơ sở kinh doanh cá thể tổng hợp số liệu từ kết quả Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.

- Đối với kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm các loại hình doanh nghiệp: DN 100% vốn nước ngoài, DN nhà nước liên doanh với nước ngoài, DN khác liên doanh với nước ngoài.

Tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu được liệt kê và các chỉ tiêu được tính toán trên cơ sở số liệu đã có sẵn/suy rộng trong biểu/từ kết quả điều tra doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có cung cấp các dịch vụ kinh doanh thuộc các ngành 55 (lưu trú), ngành 56 (ăn uống) và ngành 791 (hoạt động của các đại lý, kinh doanh tua du lịch) thuộc VSIC 2018.

Biểu số 012.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC DANH MỤC CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ

1. Khái niệm và phương pháp tính

Danh mục các cơ sở lưu trú bao gồm các cơ sở cung cấp dịch vụ chỗ ăn nghỉ (hoặc nghỉ) có trang bị tiện nghi sinh hoạt và các dịch vụ phục vụ để khách có thể thuê ở trong thời gian họ đi du lịch. Cơ sở lưu trú bao gồm các khách sạn, nhà trọ, nhà khách, biệt thự kinh doanh du lịch, làng du lịch, căn hộ cho khách thuê ...

2. Cách ghi biểu

- Cột B: Ghi theo tên mà cơ sở đã khai trong phiếu điều tra.
- Cột C: Ghi đầy đủ địa chỉ của cơ sở.
- Cột D: Ghi mã số thuế của cơ sở (dùng để giao dịch).
- Cột 1: Ghi số liệu doanh thu thuần theo cơ sở khai trong phiếu điều tra.
- Cột 2: Ghi tổng số lao động của cơ sở tại thời điểm 31/12.
- Cột 3: Ghi tổng số buồng sẵn sàng phục vụ khách lưu trú tại thời điểm 31/12.
- Cột 4: Ghi tổng số giường sẵn sàng phục vụ khách lưu trú tại thời điểm 31/12.
- Cột 5: Ghi doanh thu thuần bình quân một lượt khách được tính bằng Tổng doanh thu/Tổng lượt khách do cơ sở phục vụ.
- Cột 6: Ghi doanh thu thuần bình quân 1 ngày khách (được tính bằng Tổng doanh thu/Tổng ngày khách do cơ sở phục vụ).

3. Nguồn số liệu

Điều tra doanh nghiệp hàng năm;

Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm;

Biểu số 013.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự như “Biểu số: 007.Q/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ”

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số lao động của cơ sở tại thời điểm 31/12 tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 3: Ghi số liệu doanh thu thuần theo các chỉ tiêu tương ứng ở cột A.

- Cột 4: Ghi số liệu doanh thu thuần của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế Nhà nước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 5: Ghi số liệu doanh thu thuần của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế ngoài Nhà nước tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 6: Ghi số liệu doanh thu thuần của các doanh nghiệp thuộc loại hình kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 7: Ghi doanh thu thuần bình quân một cơ sở (được tính bằng Tổng doanh thu/Tổng số cơ sở) tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 8: Ghi doanh thu thuần bình quân một lao động (được tính bằng Tổng doanh thu/Tổng số lao động tại thời điểm 31/12) tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

3. Nguồn số liệu

Tương tự như biểu số: 011.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH.

Tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu được liệt kê và các chỉ tiêu được tính toán trên cơ sở số liệu đã có sẵn/suy rộng trong biểu/từ kết quả điều tra doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có cung cấp các dịch vụ kinh doanh thuộc các ngành J (dịch vụ thông tin và truyền thông) và ngành M (chuyên môn khoa học và công nghệ) thuộc VSIC 2018.

Biểu số 014.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự như “Biểu số: 004.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN”.

2. Cách ghi biểu

Tương tự như “Biểu số: 011.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH”.

3. Nguồn số liệu

Tương tự như “Biểu số: 011.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH”.

Tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu được liệt kê và các chỉ tiêu được tính toán trên cơ sở số liệu đã có sẵn/suy rộng trong biểu/từ kết quả điều tra doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có cung cấp các dịch vụ kinh doanh thuộc ngành L (dịch vụ kinh doanh bất động sản) thuộc VSIC 2018.

Biểu số 015.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC NGÀNH DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, Y TẾ, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ VÀ DỊCH VỤ KHÁC (NGÀNH S TRỪ NGÀNH 94)

1. Khái niệm và phương pháp tính

Tương tự như “Biểu số: 005.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU CÁC NGÀNH DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, Y TẾ, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ VÀ DỊCH VỤ KHÁC (NGÀNH S TRỪ NGÀNH 94)”.

2. Cách ghi biểu

Tương tự như “Biểu số: 013.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ”.

3. Nguồn số liệu

Tương tự như “Biểu số: 011.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH”.

Tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu được liệt kê và các chỉ tiêu được tính toán trên cơ sở số liệu đã có sẵn/suy rộng trong biểu/từ kết quả điều tra doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể đóng trên địa bàn tỉnh/TP có cung cấp các dịch vụ thuộc ngành N (dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo (ngành P), y tế (ngành Q), nghệ thuật, vui chơi và giải trí (ngành R) và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94) thuộc VSIC 2018.

Biểu số 016.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, và Biểu số: 017.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như Biểu số 006.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số lao động tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.
- Cột 3, 4, 5: Ghi tổng doanh thu và sản lượng vận chuyển, luân chuyển tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.
- Cột 6, 7, 8: So sánh số liệu năm báo cáo ở Cột 3, 4, 5 so với số liệu tương ứng của năm trước của các chỉ tiêu ở Cột A.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp và suy rộng từ điều tra doanh nghiệp và điều tra cơ sở kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số 018.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC DOANH THU HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, HỖ TRỢ VẬN TẢI

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như Biểu 006.T/BCC-TMDV: BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh thu tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.
- Cột 2: So sánh số liệu doanh thu năm báo cáo so với số liệu tương ứng của năm trước của các chỉ tiêu ở Cột A.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp và suy rộng từ điều tra doanh nghiệp và điều tra cơ sở kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số 019.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC SỐ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRONG CÁC ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI CÓ ĐẾN 31/12

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng phương tiện vận tải trong các đơn vị kinh doanh vận tải bao gồm các phương tiện đang tham gia hoạt động kinh doanh vận tải, không kể những phương tiện phải ngừng hoạt động trên 2/3 thời gian trong năm vì lý do kỹ thuật, pháp lý, đưa vào xưởng sửa chữa, xe bị tạm giữ... và xe chờ thanh lý.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số phương tiện vận tải có đến 31/12 năm báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 2-4: Ghi số phương tiện vận tải theo từng loại hình kinh tế tương ứng với các cột và các chỉ tiêu ở Cột A.

Phương tiện vận tải được chia theo:

- Loại hình vận tải của phương tiện: Phương tiện hành khách, phương tiện hàng hóa.

- Ngành đường: Bao gồm các loại phương tiện của các ngành đường: đường bộ, đường biển, đường sông, hàng không.

- Với mỗi loại phương tiện của loại hình vận tải, theo các ngành đường có đơn vị tính phù hợp. Về số lượng tính theo đầu phương tiện (đơn vị là chiếc), cộng dồn trọng tải của phương tiện cùng loại để có được tổng trọng tải phương tiện cùng loại (đơn vị tính với hành khách là số ghế, với hàng hóa là số tấn).

3. Nguồn số liệu

Điều tra doanh nghiệp hàng năm;

Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm.

Biểu số 020.N/BCC-TMDV: BÁO CÁO CHÍNH THỨC KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khối lượng hàng hoá thông qua cảng là lượng hàng hoá thực tế xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là 1000TTQ (1000 Tấn thông qua).

- Tổng số hàng hoá thông qua cảng bao gồm: Hàng xuất khẩu, nhập khẩu, xuất nội, nhập nội.

- Hàng xuất khẩu: Là số hàng hoá thực tế đã được cảng xếp lên phương tiện

đường biển hoặc biển pha sông để vận tải ra nước ngoài.

- Hàng nhập khẩu: Là số hàng hoá thực tế do phương tiện đường biển hoặc biển pha sông vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

- Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội.

+ Xuất nội: Là số hàng hoá đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc đường sông để vận tải đến các cảng khác ở trong nước (trừ khối lượng hàng hoá sang mạn trực tiếp từ phương tiện tàu biển sang phương tiện đường sông vì đã được tính ở nước nhập khẩu).

+ Nhập nội: Là số hàng hoá từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng bằng phương tiện đường thủy đã được cảng nhận bốc ra khỏi phương tiện (trừ số hàng hoá sang mạn trực tiếp từ phương tiện đường sông sang phương tiện đường biển đã được tính ở mục xuất khẩu).

- Không tính vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng những khối lượng sau đây:

- Khối lượng hàng hoá do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.

- Khối lượng hàng hoá lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.

- Khối lượng hàng hoá tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số khối lượng hàng hóa bốc xếp thông qua cảng chia theo các loại cảng: cảng biển, cảng sông và cảng hàng không tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.

- Cột 2 và Cột 3: Ghi số lượng hàng hóa bốc xếp thông qua các cảng do các cơ sở, doanh nghiệp trung ương và địa phương quản lý thực hiện tương ứng với chỉ tiêu ở Cột A.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp và suy rộng từ điều tra doanh nghiệp và điều tra cơ sở kinh doanh cá thể hàng năm.